

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 5 - 2021.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2021/TLST-HNGĐ ngày 06/01/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2021 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 01/2021/TB-TA ngày 19/4/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **H V Q** - sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn BT1, xã BA, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn:* Chị **P T N T** - sinh năm 1988; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn BT1, xã BA, thành phố CL, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- *Người làm chứng:* Ông P X L - sinh 1959.

Địa chỉ: Khu 3, phường BT, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

Anh Q, chị T và ông L đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Q trình bày: Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã BA, thành phố CL, tỉnh Hải Dương vào ngày 04/4/2008 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc cho đến đầu năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh đi làm ăn xa, vợ chồng không còn gần gũi và quan tâm đến nhau thường xuyên, chị T còn nghi ngờ anh không chung T, đi làm không mang tiền về lo cho gia đình, dẫn đến cãi nhau. Mỗi lần vợ chồng xảy ra mâu thuẫn căng thẳng thì chị T lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, sau khi được gia đình hai bên

khuyên bảo vợ chồng về ở với nhau được một thời gian thì lại xảy ra mâu thuẫn do anh nghi ngờ chị T không chung T. Từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, việc ai người đó làm. Cuối năm 2011, chị T đi lao động tại Đài Loan, mỗi người sống một nơi, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là H M Q1, sinh ngày 19/3/2009, hiện đang ở với anh. Nguyên vọng của anh xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị T tại Đài Loan.

- Ông Phạm Xuân L (là bố đẻ chị T) trình bày: Anh Q và chị T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại UBND xã BA, thành phố CL vào năm 2008. Sau ngày cưới, anh chị tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Cuối năm 2011, chị T đi lao động tại Đài Loan, từ đó anh chị sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, cho đến nay chị T vẫn chưa về Việt Nam sinh sống. Sau khi ông nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo qua điện thoại cho chị T biết về việc anh Q làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Do chị T không cho biết địa chỉ cụ thể ở Đài Loan nên ông không thể cung cấp địa chỉ hiện nay của chị T cho Tòa án được, chị T cũng không gửi ý kiến bằng văn bản về cho Tòa án nhưng có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn chung sống với anh Q nữa nên nhất trí ly hôn và đề nghị giải quyết vắng mặt; Về con chung: Chị T nhất trí để anh Q tiếp tục được nuôi dưỡng con chung; Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại công văn số 2009/QLXNC-P5 ngày 23/01/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định chị P T N T, sinh ngày 02/5/1988, chứng minh nhân dân số 142468461, khai địa chỉ tại xã BA, thành phố CL, tỉnh Hải Dương; có thông tin xuất cảnh ngày 25/7/2011 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số B5536918 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 11/7/2011, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh H V Q được ly hôn chị P T N T; Về con chung: Xử giao anh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con

chung H M Q, sinh ngày 19/3/2009 cho đến khi con trưởng thành, chấp nhận sự tự nguyện của anh Q không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Anh Q phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh H V Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Q.

Chị P T N T là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ, tuy nhiên chị T vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu anh Q cũng như ông P X L (bố đẻ chị T) cung cấp địa chỉ của chị T nhưng không cung cấp được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị T vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Q và chị T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã BA, thành phố CL, tỉnh Hải Dương vào ngày 04/4/2008. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cả hai đều nghi ngờ sự chung T, không còn lòng tin về nhau và đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, mỗi người một nơi, không còn liên lạc và quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh Q xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T, thông qua gia đình chị T cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử cho anh Q được ly hôn chị T là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh Q, chị T có 01 con chung là H M Q1, sinh ngày 19/3/2009, hiện đang ở với anh Q. Nguyên vọng của anh Q xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con và cam kết có đủ điều kiện để nuôi con đến khi trưởng thành. Xét thấy anh Q hiện đang nuôi dưỡng cháu Q1 vẫn bảo đảm về mọi mặt và cháu Q1 có nguyện vọng xin được ở với bố; chị T hiện đang ở nước ngoài cũng có quan điểm nhất trí để anh Q tiếp tục được nuôi con. Do vậy cần giao anh Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Q1 và chấp nhận sự tự nguyện của anh Q không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Q là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh H V Q được ly hôn chị P T N T.

2. Về con chung: Giao anh H V Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là H M Q1, sinh ngày 19/3/2009 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Q không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh H V Q phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0004834 ngày 04/01/2021. Anh Q đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã BA, TP. CL, tỉnh Hải Dương (*để nghị vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Minh Quang